

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT
LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2020/CV-VLXD

Bến Tre, ngày 26 tháng 03 năm 2020

"V/v Giải trình Báo cáo tài
chính kiểm toán 2019"

Kính gửi :

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019.

Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau :

(ĐVT: đồng)

ST T	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Chênh lệch so với Năm 2018	Tỷ lệ tăng giảm
		Năm 2019	Năm 2018		
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	134.212.159.299	227.886.133.875	(93.673.974.576)	-41%
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.281.049.684	226.722.877.087	(95.441.827.403)	-42%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	102.745.034	29.258.582	73.486.452	251%
	- Thu nhập khác	2.828.364.581	1.133.998.206	1.694.366.375	149%
2	Tổng chi phí	146.790.133.231	226.451.814.503	(79.661.681.272)	-35%
	- Giá vốn hàng bán	125.504.386.447	205.681.773.118	(80.177.386.671)	-39%
	- Chi phí tài chính	6.486.553.826	7.069.650.313	(583.096.487)	-8%
	- Chi phí bán hàng	3.238.434.829	3.715.484.428	(477.049.599)	-13%
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.510.785.765	9.900.271.216	1.610.514.549	16%
	- Chi phí khác	49.972.364	84.635.428	(34.663.064)	-41%
3	Lợi nhuận trước thuế	(12.577.973.932)	1.434.319.372	(14.012.293.304)	-977%
4	Lợi nhuận sau thuế				

I. GIẢI TRÌNH VỀ DOANH THU :

Trong năm 2019 tổng doanh thu so với cùng kỳ năm 2018 giảm: 95.441.827.403đ tương ứng 42% do các nguyên nhân sau:



- Năm 2019 do không trúng đấu giá được các mỏ cát nên hoạt động khai thác cát không còn -> giảm doanh thu 15.137.905.460 đồng.

- Doanh thu thi công xây dựng cũng sụt giảm 41.206.247.130 đồng <=> 31,24% (131.899.109.036đ – 90.692.861.906đ) do giảm số lượng công trình trúng thầu, có một số công trình đã khởi công nhưng bị vướng mặt bằng do chủ đầu tư chưa giải quyết xong việc giải phóng mặt bằng.

- Về kinh doanh vật liệu xây dựng: Trong năm 2019 doanh thu chủ lực là mặt hàng xi măng nhưng việc tiêu thụ xi măng cũng giảm so với 2018 do thị trường ngày càng thu hẹp, mất nhiều khách hàng; có nhiều đối thủ cạnh tranh hơn. Song song đó nguồn tài chính của công ty trong năm qua gặp rất nhiều khó khăn, chủ yếu là sử dụng nguồn vốn vay, điều này cũng ảnh hưởng lớn đến việc nhập hàng về để tiêu thụ. Ngoài ra, các hoạt động sản xuất sản phẩm: gạch, tole xà gồ... cũng giảm, hoạt động sản xuất gạch nung đã ngừng trong Quý 3/2019. Vì vậy tổng doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng 2019 giảm so với 2018 là: 28.309.581.184 đồng <=> 42%.

II. GIẢI TRÌNH VỀ CHI PHÍ:

Mặc dù tổng doanh thu năm 2019 giảm 41% so với cùng kỳ trong khi tổng chi phí chỉ giảm 35%. Trong đó có một số chi phí (giá vốn) giảm tương ứng với doanh thu nhưng cũng có những chi phí không phụ thuộc vào doanh thu như:

- Chi phí khấu hao: tuy các phương tiện vận tải không có doanh thu nhưng vẫn phải trích khấu hao đều đặn hàng năm (trừ các phương tiện đã thanh lý).

- Trong năm 2019 công ty thực hiện kế hoạch tái cơ cấu đơn vị, cắt giảm nhân sự, tinh giảm bộ máy quản lý, dẫn đến chi phí trợ cấp thôi việc tăng. Ngoài ra còn có các chi phí phát sinh ngoài dự kiến như tiền thuê đất bị truy tịch thu phải nộp bổ sung từ năm 2015 đến 2018: 640.754.000 đồng (nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đã kiểm toán cục thuế).

- Trích dự phòng phải thu khó đòi: 3.673.101.152 đồng, đã hoàn nhập 750.818.400 đồng => tăng chi phí quản lý 2.922.282.752 đồng

- Chi phí lãi vay 2019 so 2018 chỉ giảm: 583.096.487 đồng tương ứng 8%, điều này có nghĩa là trong năm 2019 công ty còn sử dụng nguồn vốn vay khá lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Từ những nguyên nhân trên => lợi nhuận trước thuế của công ty:

-12.577.973.932 đồng.

Cty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, PKT-KTT



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Mã Chứng khoán Công ty là: VXB.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : (0275) 3822 319 – (0275) 3829 857

Fax : 0275 3822 319

Mã số thuế : 1300108704

2. Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Chủ tịch	15/06/2018	
Ông Phan Quốc Thông	Chủ tịch		31/05/2019
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên		31/05/2019
Bà Phạm Tường Vi	Thành viên	31/05/2019	
Ông Lê Đình Nhiên	Thành viên	15/06/2018	
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên	15/06/2018	
Ông Nguyễn Hoài Yên	Thành viên	31/05/2019	

Ban Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Phan Quốc Thông	Giám đốc		01/05/2019
Ông Nguyễn Hoài Yên	Giám đốc	01/05/2019	
Ông Tô Văn Chương	Phó Giám đốc	16/08/2019	
Ông Lê Quốc Cường	Phó Giám đốc		16/08/2019
Ông Đinh Hoàng Vinh	Phó Giám đốc	19/11/2019	

Ban Kiểm Soát

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Huỳnh Hữu Phúc	Trưởng ban		31/05/2019
Bà Lê Thị Kim Nuống	Trưởng ban	31/05/2019	
Bà Lê Thị Kim Nuống	Thành viên		31/05/2019
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên		

75-00
CÔNG TY
HỮU H
ĐẢN
TNA
ÁNH
HO
TP. C

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoài Yên	Giám đốc	01/05/2019	
Ông Phan Quốc Thông	Giám đốc		01/05/2019

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7. Công bố báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố các báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



NGUYỄN HOÀI YÊN

Giám đốc

Bến Tre, ngày 25 tháng 03 năm 2020





Số: 036/2020/BCKT-CT.00181

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 9.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 12.615.036.035 VND. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản nợ do đầu tư xây dựng cơ bản nhằm phục vụ các dự án trong năm và khoản vay dài hạn đến hạn trả cho Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
2111-2018-009-1

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0600-2018-009-1

15-00
TY
HỮU H
ĐÁN
T N A
ÁNH
HƠ
P. C P

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.886.628.994	142.921.898.229
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.618.702.265	5.232.564.692
Tiền	111	5.1	2.618.702.265	5.232.564.692
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.691.278.782	108.219.750.790
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	40.284.297.868	76.804.129.006
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	888.337.830	2.964.146.543
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	13.676.039.795	30.672.240.718
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.157.396.711)	(2.220.765.477)
Hàng tồn kho	140	5.6	45.959.623.234	29.469.582.747
Hàng tồn kho	141		45.959.623.234	29.655.044.558
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(185.461.811)
Tài sản ngắn hạn khác	150		617.024.713	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	196.273.125	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	420.751.588	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	5.13	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.947.484.301	62.027.608.295
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.712.500.308	2.706.583.432
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	1.712.500.308	2.706.583.432
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		13.043.878.133	15.258.416.378
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	12.208.083.530	14.422.621.775
Nguyên giá	222		26.133.266.015	31.046.913.228
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.925.182.485)	(16.624.291.453)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	835.794.603	835.794.603
Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230	5.10	8.899.887.402	8.899.887.402
Nguyên giá	231		8.899.887.402	8.899.887.402
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		39.703.013.006	33.580.119.074
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.11	35.858.728.447	30.370.983.059
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	3.844.284.559	3.209.136.015
Tài sản dài hạn khác	260		588.205.452	1.582.602.009
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	245.705.391	1.399.602.009
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	342.500.062	183.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.834.113.296	204.949.506.524

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: VND 01/01/2019
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		115.446.163.993	145.143.083.351
Nợ ngắn hạn	310		111.501.665.029	136.927.086.237
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	9.527.998.640	20.619.606.001
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	4.347.110.285	18.782.177.806
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	-	2.314.846.788
Phải trả người lao động	314		727.040.732	543.878.688
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	3.837.263.950
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	4.055.113.528	576.659.015
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	91.131.901.536	89.337.653.989
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	1.712.500.308	915.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		3.944.498.964	8.215.997.114
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	3.944.498.964	8.215.997.114
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.387.949.303	59.806.423.173
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	47.387.949.303	59.806.423.173
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.490.060.000	40.490.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.322.241.886)	1.096.231.984
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.096.231.984	-
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(12.418.473.870)	1.096.231.984
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.834.113.296	204.949.506.524

NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU
Người lập biểu

ĐỖ THỊ THU TRANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀI YẾN
Giám đốc

Bến Tre, ngày 25 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	131.520.426.299	227.033.957.814
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	239.376.615	311.080.727
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		131.281.049.684	226.722.877.087
Giá vốn hàng bán	11	6.3	125.504.386.447	205.681.773.118
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.776.663.237	21.041.103.969
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	102.745.034	29.258.582
Chi phí tài chính	22	6.5	6.486.553.826	7.069.650.313
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.486.553.826	7.069.650.313
Chi phí bán hàng	25	6.6	3.238.434.829	3.715.484.428
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	11.510.785.765	9.900.271.216
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.356.366.149)	384.956.594
Thu nhập khác	31	6.8	2.828.364.581	1.133.998.206
Chi phí khác	32		49.972.364	84.635.428
Lợi nhuận khác	40		2.778.392.217	1.049.362.778
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.577.973.932)	1.434.319.372
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	-	521.087.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.16	(159.500.062)	(183.000.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.418.473.870)	1.096.231.984
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.9	(3.067)	271

NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU
Người lập

ĐỖ THỊ THU TRANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀI YÊN
Giám đốc

Bến Tre, ngày 25 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(12.577.973.932)	1.434.319.372
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				-
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.893.003.632	2.167.981.487
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		3.548.669.731	2.679.175.658
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.449.210.596)	(96.785.701)
Chi phí lãi vay	06		6.486.553.826	7.069.650.313
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.098.957.339)	13.254.341.129
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55.966.672.248	(7.127.991.998)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.792.324.064)	(17.932.250.459)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25.388.994.924)	14.443.987.175
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		957.623.493	2.179.858.310
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.486.553.826)	(7.069.650.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(581.245.788)	(819.992.477)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.040.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(976.956.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		576.219.800	(4.047.615.333)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.553.576.833)	(2.592.579.603)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.754.545.452	681.818.182
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.199.757	3.389.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(712.831.624)	(1.907.372.092)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	140.558.934.864	156.339.810.404
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(143.036.185.467)	(149.510.840.721)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.251.456.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.477.250.603)	2.577.513.383
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM				
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	50		(2.613.862.427)	(3.377.474.042)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	2.618.702.265	5.232.564.692

NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU
Người lập biểu

ĐỖ THỊ THU TRANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀI YẾN
Giám đốc

Bến Tre, ngày 25 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.490.060.000 VND; tương đương 4.049.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất – Thương mại – Xây dựng – Kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác cát;
- San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được so sánh với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 112 người).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

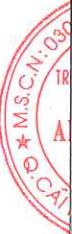
2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác

Thời gian khấu hao

05 - 30	năm
03 - 08	năm
07 - 10	năm
03 - 08	năm
06	năm

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn không được tính khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán Thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản Thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của Thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.15 Quỹ tiền lương

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở lương trên hợp đồng lao động.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong kỳ, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

004
C
RÁCH
KIẾ
FC
CH
C
RÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Cổ đông lớn Thành viên quản lý chủ chốt

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	230.037.423	3.489.281.431
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.388.664.842	1.743.283.261
	2.618.702.265	5.232.564.692

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công An tỉnh Bến Tre – Phòng Hậu Cần	15.599.421.682	19.318.857.418
Ban QLDA ĐTXD Khu vực Thành phố Bến Tre	2.407.627.600	11.181.726.589
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Huyện Ba Tri	1.423.659.000	12.248.113.000
Các khách hàng khác	20.853.589.586	34.055.431.999
	40.284.297.868	76.804.129.006

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH MTV Tấn Thiện	317.308.000	672.687.564
Công ty TNHH Nước và Môi Trường Sài Gòn	-	707.689.000
Công ty TNHH MTV Tăng Phúc Điền	-	494.400.000
Công ty TNHH SX & TM Hoàng Hải	109.239.500	-
Công ty TNHH Sài Gòn Bảy	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TM và DV Chợ Thành	175.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	186.790.330	989.369.979
	888.337.830	2.964.146.543

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Ông Nguyễn Thanh Huy - Tạm ứng công tác	-	-	399.600.100	-
Ông Phan Quốc Thông	433.815.227	-	433.815.227	-
Ông Huỳnh Hữu Phúc	-	-	60.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng công tác	13.927.000	-	545.945.120	-
Bảo hiểm Y tế	800.420	-	-	-
Ông Lê Hoàng Dũng – Đội Xây dựng số 4	3.000.225.691	-	5.842.440.808	-
Ông Lê Văn Trung – Đội Xây dựng số 6	2.253.173.494	-	5.473.870.287	-
Ông Lê Hoàng Thanh – Đội Xây dựng số 1	4.609.985.104	-	6.324.180.742	-
Ông Trần Trung Trực – Đội Xây dựng số 5	355.004.213	-	4.051.015.499	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.009.108.646	-	7.541.372.935	-
	13.676.039.795	-	30.672.240.718	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Quý Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam - Ký quỹ	1.712.500.308	-	1.712.500.308	-
Dự án Phú Tân - Ký Quỹ	-	-	994.083.124	-
	1.712.500.308	-	2.706.583.432	-

3-002
 TY
 HỮU HẠN
 AN
 NAM
 NH
 Ở
 CÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Nguyễn Văn Ly	13.155.000	9.208.500	-	-
Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm				
Các khách hàng khác	193.025.362	96.512.681	-	-
Nợ quá hạn trên 2 đến dưới 3 năm				
DNTN XD TM Đại Phan Thành	-	-	466.285.000	139.885.500
Các khách hàng khác	-	-	197.108.600	59.132.580
Nợ quá hạn trên 3 năm				
DNTN XD TM Đại Phan Thành	466.285.000	-	-	-
Vật Liệu Xây Dựng Chì Cúc - Ba Tri	246.752.735	-	-	-
Công ty TNHH XD Đại Gia Phú	-	-	183.835.590	-
Công ty CP XNK và Xây Dựng Bạch Đằng	363.407.307	-	363.407.307	-
Bà Nguyễn Thị Kim An	304.500.000	-	554.500.000	-
Các khoản khác	3.675.992.488	-	654.647.060	-
	5.263.117.892	105.721.181	2.419.783.557	199.018.080

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	(2.220.765.477)	-	(2.220.765.477)
Trích lập dự phòng	(3.687.449.634)	-	(3.687.449.634)
Hoàn nhập dự phòng	750.818.400	-	750.818.400
Tại ngày 31/12/2019	(5.157.396.711)	-	(5.157.396.711)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	698.796.563	-	729.880.695	-
Công cụ, dụng cụ	3.290.000	-	11.733.682	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.357.277.640	-	23.017.020.466	-
Thành phẩm	323.965.429	-	563.804.656	-
Hàng hoá	3.576.293.602	-	5.332.605.059	(185.461.811)
	45.959.623.234	-	29.655.044.558	(185.461.811)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí CCDC	57.512.569	-
Chi phí sửa chữa	79.609.481	-
Bảo hiểm phương tiện	59.151.075	-
	196.273.125	-

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí CCDC	120.694.228	-
Chi phí sửa chữa	110.113.294	822.897.324
Chi phí dài hạn khác	14.897.869	576.704.685
	245.705.391	1.399.602.009

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2019	8.631.589.701	4.395.189.593	17.483.368.052	221.702.728	315.063.154	31.046.913.228
Mua trong năm	-	-	-	31.000.000	-	31.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.944.647.213)	-	-	(4.944.647.213)
Vào ngày 31/12/2019	8.631.589.701	4.395.189.593	12.538.720.839	252.702.728	315.063.154	26.133.266.015
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2019	3.836.257.250	2.655.533.569	9.654.467.063	162.970.417	315.063.154	16.624.291.453
Khấu hao trong năm	244.875.900	316.230.166	1.301.553.832	30.343.734	-	1.893.003.632
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.592.112.600)	-	-	(4.592.112.600)
Vào ngày 31/12/2019	4.081.133.150	2.971.763.735	6.363.908.295	193.314.151	315.063.154	13.925.182.485
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2019	4.795.332.451	1.739.656.024	7.828.900.989	58.732.311	-	14.422.621.775
Vào ngày 31/12/2019	4.550.456.551	1.423.425.858	6.174.812.544	59.388.577	-	12.208.083.530
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						
Vào ngày 01/01/2019	2.038.095.658	1.001.230.608	1.851.875.788	32.727.273	315.063.154	5.238.992.481
Vào ngày 31/12/2019	2.237.728.516	2.145.242.714	1.473.565.410	73.534.546	315.063.154	6.245.134.340
Giá trị tài sản cố định đem đi thế chấp các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2019	-	308.753.109	2.996.635.814	58.732.311	-	3.364.121.234
Vào ngày 31/12/2019	-	217.782.961	2.095.672.169	32.521.911	-	2.345.977.041

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Giá trị quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2019	835.794.603
Vào ngày 31/12/2019	835.794.603
Khấu hao trong năm	
Vào ngày 01/01/2019	-
Vào ngày 31/12/2019	-
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2019	835.794.603
Vào ngày 31/12/2019	835.794.603
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem thế chấp các khoản vay của Công ty:	
Vào ngày 01/01/2019	835.794.603
Vào ngày 31/12/2019	835.794.603

5.10 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Thạnh An VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2019	8.899.887.402
Vào ngày 31/12/2019	8.899.887.402
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2019	-
Vào ngày 31/12/2019	-
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2019	8.899.887.402
Vào ngày 31/12/2019	8.899.887.402
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đem thế chấp các khoản vay của Công ty:	
Vào ngày 01/01/2019	8.899.887.402
Vào ngày 31/12/2019	8.899.887.402

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	35.858.728.447	35.858.728.447	30.370.983.059	30.370.983.059
	35.858.728.447	35.858.728.447	30.370.983.059	30.370.983.059

(*) Đây là chi phí dự án khu tái định cư Phú Tân. Công ty đã trình Ủy ban nhân dân Thành phố Bến Tre số 102/TTr-VLXD ngày 14 tháng 09 năm 2015 về việc xem xét phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu tái định cư Phú Tân, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre.

Toàn bộ dự án này đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
Phần mềm phòng kinh doanh	358.955.000	-	-	-	358.955.000
Xây dựng cơ bản					
Trạm xử lý nước thải KTĐC Mỹ Thạnh An	1.887.428.289	1.505.731.965	-	(3.393.160.254)	-
Bờ kè, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh	527.232.367	46.363.636	-	-	573.596.003
Chợ Mỹ Thạnh An	410.617.377	2.365.378.502	-	(114.671.834)	2.661.324.045
Công trình khác	24.902.982	-	-	(24.902.982)	-
Sảnh văn phòng công ty	-	250.409.511	-	-	250.409.511
Vào ngày 31/12/2019	3.209.136.015	4.167.883.614	-	(3.532.735.070)	3.844.284.559

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí hoàn nguyên. Chi tiết phát sinh như sau:

	2019
	VND
Tại ngày 01/01/2019	183.000.000
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	159.500.062
Tại ngày 31/12/2019	342.500.062

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Xây dựng Tuyệt Nghi	181.973.760	3.081.028.660
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.323.757.975	2.970.538.625
Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	167.090.000	281.645.010
Công ty TNHH Xây dựng TM Trương Hoàng Phúc	-	1.322.621.864
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển đô thị Bến Tre	972.645.000	165.980.000
Các nhà cung cấp khác	5.882.531.905	12.797.791.842
	9.527.998.640	20.619.606.001

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Huyện Châu Thành	1.014.119.985	6.881.826.871
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Huyện Thạnh Phú	-	2.597.152.032
Ban QLDA Mỏ Cây Nam	-	2.099.242.500
Ban QLDA Đầu tư Xây Dựng Huyện Tân Phú Đông	1.500.324.000	6.815.138.000
Các khách hàng khác	1.832.666.300	388.818.403
	4.347.110.285	18.782.177.806

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.791.152.365	-	(1.875.366.029)	84.213.664	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	244.707.864	-	(581.245.788)	336.537.924	-
Thuế Tài nguyên	-	205.164.000	-	(205.164.000)	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.104.282.000	1.104.282.000	-	-
Các loại thuế khác	-	5.434.559	8.076.704	(13.511.263)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	68.388.000	-	(68.388.000)	-	-
	-	2.314.846.788	1.112.358.704	(1.639.393.080)	420.751.588	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuế Thu nhập doanh nghiệp "TNDN" hiện hành

	2019 VND	2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.577.973.932)	1.434.319.372
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	919.749.387
Các khoản điều chỉnh tăng	-	919.749.387
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	2.354.068.759
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	470.813.752
Thuế TNDN phải nộp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	-	50.273.636
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	521.087.388

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2019 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	797.500.308
Phát sinh chênh lệch các khoản tạm thời được khấu trừ:	797.500.308
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	159.500.062

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	17.946.800	12.184.560
Bảo hiểm xã hội	13.142.325	159.024.775
Bảo hiểm y tế	-	27.402.630
Bảo hiểm thất nghiệp	451.846	12.513.576
Nguyễn Tiến Tài	3.760.006.641	-
Ông Trần Trung Trực - Đội Xây Dựng số 2	261.134.657	363.102.215
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.431.259	2.431.259
	4.055.113.528	576.659.015

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên	1.712.500.308	915.000.000
	1.712.500.308	915.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	80.288.501.536	80.288.501.536	75.855.322.975	75.855.322.975
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	-	-	7.428.931.014	7.428.931.014
Vay cá nhân				
Bà Lê Trâm Lý	4.790.000.000	4.790.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.053.400.000	6.053.400.000	6.053.400.000	6.053.400.000
	91.131.901.536	91.131.901.536	89.337.653.989	89.337.653.989

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

	31/12/2019				01/01/2019			
	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND		
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	7,5% - 7,7%	8	80.288.501.536	7,2% - 7,5%	8	75.855.322.975		
DongA Bank - Chi nhánh Bến Tre	7,60%	6	-	7,2% - 7,4%	6	7.428.931.014		
Vay Cá Nhân	0%	12	4.790.000.000			-		
Vay dài hạn đến hạn trả	10,4% - 11,7%	3	6.053.400.000	10,4% - 10,7%	3	6.053.400.000		
			91.131.901.536			89.337.653.989		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2019	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển từ vay dài hạn VND	31/12/2019
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	(a) 75.855.322.975	118.236.263.245	(113.803.084.684)		80.288.501.536
DongA Bank - Chi nhánh Bến Tre	(b) 7.428.931.014	7.497.369.769	(14.926.300.783)	-	-
Vay Cá Nhân	(c) -	6.990.000.000	(2.200.000.000)	-	4.790.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.053.400.000	-	(6.053.400.000)	6.053.400.000	6.053.400.000
	89.337.653.989	132.723.633.014	(136.982.785.467)	6.053.400.000	91.131.901.536

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất và thi công xây dựng các công trình và mục đích bảo lãnh là phục vụ thi công công trình bao gồm các loại bảo lãnh trong lĩnh vực xây dựng: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh bảo hành,... và các loại bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh VLXD, hàng trang trí nội thất. Tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay trên là tài sản cố định, bất động sản và quyền sử dụng đất. Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tính tại ngày 31/12/2019 được thế chấp là 2.345.977.041 VND.

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay trên là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 944, tờ bản đồ số 2, xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 31/12/2019 được thế chấp là 9.735.682.005 VND.

(c) Đây là khoản tiền mượn cá nhân với thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất là 0%/năm.

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	9.997.898.964	9.997.898.964	14.269.397.114	14.269.397.114
Nợ dài hạn đến hạn trả	(6.053.400.000)	(6.053.400.000)	(6.053.400.000)	(6.053.400.000)
	3.944.498.964	3.944.498.964	8.215.997.114	8.215.997.114

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi tiết về số phát sinh và các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2019	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển từ vay dài hạn VND	31/12/2019
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	(d)	8.215.997.114	(6.053.400.000)	(6.053.400.000)	3.944.498.964
		8.215.997.114	(6.053.400.000)	(6.053.400.000)	3.944.498.964

(d) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay mua tài sản và Đầu tư xây dựng Hạ Tầng kỹ thuật Khu Tái định cư Phú Tân (Giai đoạn 1). Tài sản thế chấp được đảm bảo khoản vay trên là tài sản được hình thành trong tương lai và Quyền tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2017/670816/HĐTCQTS ngày 29/12/2017.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thuận An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**5.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	4.591.656.651	63.301.847.840
Lãi trong năm	-	-	-	1.096.231.984	1.096.231.984
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(340.200.351)	(340.200.351)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.251.456.300)	(4.251.456.300)
Tại ngày 31/12/2018	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	1.096.231.984	59.806.423.173
Tại ngày 01/01/2019	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	1.096.231.984	59.806.423.173
Lỗ trong năm	-	-	-	(12.418.473.870)	(12.418.473.870)
Tại ngày 31/12/2019	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(11.322.241.886)	47.387.949.303

5.20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	20.146.260.000	49,76%	20.146.260.000	49,76%
Ông Cao Toàn Thắng	2.935.000.000	7,25%	2.935.000.000	7,25%
Ông Ngô Hữu Tài	2.701.260.000	6,67%	2.701.260.000	6,67%
Các cổ đông khác	14.707.540.000	36,32%	14.707.540.000	36,32%
	40.490.060.000	100,00%	40.490.060.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.049.006	4.049.006
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần	4.049.006	4.049.006

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Y&D	45.400.000	45.400.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	33.945.000	33.945.000
Trần Kiêm Khánh	14.220.300	14.220.300
Các khách hàng khác	21.808.300	21.808.300
	115.373.600	115.373.600

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	38.882.993.991	67.192.575.175
Doanh thu bán thành phẩm	844.327.421	16.485.424.923
Doanh thu xây dựng	90.692.861.906	131.899.109.036
Doanh thu khác	1.100.242.981	11.456.848.680
	131.520.426.299	227.033.957.814

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2019	2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	239.376.615	311.080.727
	239.376.615	311.080.727

6.3 Giá vốn hàng bán

	2019	2018
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	36.501.974.493	61.903.270.474
Giá vốn bán thành phẩm	1.263.930.501	13.960.618.251
Giá vốn xây dựng	83.967.940.887	120.094.346.819
Giá vốn khác	3.770.540.566	9.723.537.574
	125.504.386.447	205.681.773.118

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	86.199.757	3.389.329
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.545.277	25.869.253
	102.745.034	29.258.582

6.5 Chi phí tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.486.553.826	7.069.650.313
	6.486.553.826	7.069.650.313

6.6 Chi phí bán hàng

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.427.600.733	1.793.478.907
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	617.477.947	1.036.099.935
Chi phí phân bổ	197.851.711	462.526.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	618.830.734	170.433.674
Chi phí bán hàng khác	376.673.704	252.945.526
	3.238.434.829	3.715.484.428

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.386.601.599	4.453.787.636
Chi phí nguyên vật liệu	61.145.206	1.801.376.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.194.526	348.681.441
Trích/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	2.936.631.234	1.578.713.847
Chi phí khác	4.789.213.200	1.717.711.457
	11.510.785.765	9.900.271.216

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.8 Thu nhập khác

	2019	2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.363.010.839	93.396.372
<i>Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</i>	<i>1.754.545.452</i>	<i>681.818.182</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định</i>	<i>(391.534.613)</i>	<i>(588.421.810)</i>
Thu từ thưởng doanh số, khuyến mãi	21.781.696	597.788.371
Chiết khấu mua hàng	579.789.155	253.698.080
Thu nhập từ cho thuê kho	-	110.000.000
Thu nhập khác	863.782.891	79.115.383
	<u>2.828.364.581</u>	<u>1.133.998.206</u>

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(12.418.473.870)	1.096.231.984
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.418.473.870)	1.096.231.984
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.049.006	4.049.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(3.067)</u>	<u>271</u>

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.572.289.851	61.344.391.962
Chi phí nhân công	27.309.329.941	17.560.224.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.893.003.632	1.145.469.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.769.360.468	2.110.572.266
Chi phí khác	13.877.106.804	7.010.141.208
	<u>132.421.090.696</u>	<u>89.170.799.669</u>

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2019	2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	140.558.934.864	156.339.810.404
	<u>140.558.934.864</u>	<u>156.339.810.404</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2019	2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	143.036.185.467	149.510.840.721
	<u>143.036.185.467</u>	<u>149.510.840.721</u>

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	91.131.901.536	3.944.498.964	95.076.400.500
Phải trả người bán, phải trả khác	13.551.571.197	-	13.551.571.197
	104.683.472.733	3.944.498.964	108.627.971.697
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	89.337.653.989	8.215.997.114	97.553.651.103
Phải trả người bán, phải trả khác	20.985.139.475	-	20.985.139.475
Chi phí phải trả	3.837.263.950	-	3.837.263.950
	114.160.057.414	8.215.997.114	122.376.054.528

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý, đất đai và dự án. (Thuyết minh số 5.8, 5.9, 5.10, 5.11).

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2019 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	35.126.901.157	74.583.363.529	35.126.901.157	74.583.363.529
Phải thu các bên liên quan	-	893.415.327	-	893.415.327
Các khoản phải thu khác	15.388.540.103	32.485.408.823	15.388.540.103	32.485.408.823
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.618.702.265	5.232.564.692	2.618.702.265	5.232.564.692
Tổng Cộng	53.134.143.525	113.194.752.371	53.134.143.525	113.194.752.371
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	95.076.400.500	97.553.651.103	95.076.400.500	97.553.651.103
Phải trả người bán	9.527.998.640	20.619.606.001	9.527.998.640	20.619.606.001
Phải trả khác	4.023.572.557	365.533.474	4.023.572.557	365.533.474
Chi phí phải trả	-	3.837.263.950	-	3.837.263.950
Tổng Cộng	108.627.971.697	122.376.054.528	108.627.971.697	122.376.054.528

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2019	2018
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	713.157.200	1.028.112.683

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có giao dịch và số dư các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm
- Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Hoạt động khác

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2019				
Doanh thu thuần	39.727.321.412	90.453.485.291	1.100.242.981	131.281.049.684
Chi phí chờ phân bổ	(37.765.904.994)	(83.967.940.887)	(3.770.540.566)	(125.504.386.447)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.961.416.418	6.485.544.404	(2.670.297.585)	5.776.663.237
Chi phí không phân bổ				(14.749.220.594)
Thu nhập hoạt động tài chính				102.745.034
Chi phí hoạt động tài chính				(6.486.553.826)
Thu nhập khác				2.828.364.581
Chi phí khác				(49.972.364)
Lợi nhuận trước thuế				(12.577.973.932)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(159.500.062)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				(12.418.473.870)
Vào ngày 31/12/2019				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				162.834.113.296
Tổng tài sản				162.834.113.296
Nợ phải trả không phân bổ				115.446.163.993
Tổng nợ phải trả				115.446.163.993

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2018				
Doanh thu thuần	83.678.000.098	141.874.861.615	1.170.015.374	226.722.877.087
Chi phí chờ phân bổ	(75.863.888.725)	(126.749.964.790)	(3.067.919.603)	(205.681.773.118)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.814.111.373	15.124.896.825	(1.897.904.229)	21.041.103.969
Chi phí không phân bổ				(13.615.755.644)
Thu nhập hoạt động tài chính				29.258.582
Chi phí hoạt động tài chính				(7.069.650.313)
Thu nhập khác				1.133.998.206
Chi phí khác				(84.635.428)
Lợi nhuận trước thuế				1.434.319.372
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(521.087.388)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				183.000.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN				1.096.231.984
Vào ngày 01/01/2019				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				204.949.506.524
Tổng tài sản				204.949.506.524
Nợ phải trả không phân bổ				145.143.083.351
Tổng nợ phải trả				145.143.083.351

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.4 Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 12.615.036.035 VND. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản nợ do đầu tư xây dựng cơ bản nhằm phục vụ các dự án trong năm và khoản vay dài hạn đến hạn trả cho Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.

NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU

Người lập

ĐỖ THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀI YÊN

Giám đốc

Bến Tre, ngày 25 tháng 03 năm 2020

